

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

Số/No: **493** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 2 năm 2025
*Explanation of the separate FS
of 2nd quarter of 2025*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 07 năm 2025*
*Ho Chi Minh City, July **25** 2025*

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 2nd quarter 2025 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2025	2024		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	9,564,537,809,271	10,138,438,865,708	(573,901,056,437)	-6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	145,687,649		145,687,649	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	9,564,392,121,622	10,138,438,865,708	(574,046,744,086)	-6%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	8,082,701,246,446	8,679,292,067,009	(596,590,820,563)	-7%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	1,481,690,875,176	1,459,146,798,699	22,544,076,477	2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	840,776,628,833	1,200,985,112,061	(360,208,483,228)	-30%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	13,104,628,980	21,892,609,380	(8,787,980,400)	-40%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	786,291,977,583	837,518,569,295	(51,226,591,712)	-6%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	137,538,305,732	103,259,529,953	34,278,775,779	33%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,385,532,591,714	1,697,461,202,132	(311,928,610,418)	-18%
11. Thu nhập khác/ Other income	1,203,879,922	3,858,939,757	(2,655,059,835)	-69%
12. Chi phí khác/ Other expenses	1,054,612,699	4,047,993,181	(2,993,380,482)	-74%

13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	149,267,223	(189,053,424)	338,320,647	-179%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,385,681,858,937	1,697,272,148,708	(311,590,289,771)	-18%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	156,317,267,559	150,105,588,645	6,211,678,914	4%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit – deferred	13,045,420,143	1,129,758,338	11,915,661,805	1055%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,216,319,171,235	1,546,036,801,725	(329,717,630,490)	-21%

Doanh thu thuần thấp hơn cùng kỳ, phù hợp với sự sụt giảm sản lượng do cạnh tranh gay gắt. Kết quả kinh doanh thấp cũng đến từ việc doanh thu hoạt động tài chính thấp hơn; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Net sales were lower than the previous year, aligning with the lower volume from intense competition. The low performance was also contributed by lower financial income; the increase in general & administrative (G&A) expenses.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 06 month period ended 30 June		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2025	2024		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	18,121,522,077,027	19,268,598,866,100	(1,147,076,789,073)	-6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	145,687,649		145,687,649	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	18,121,376,389,378	19,268,598,866,100	(1,147,222,476,722)	-6%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	15,384,175,308,372	16,462,313,587,394	(1,078,138,279,022)	-7%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	2,737,201,081,006	2,806,285,278,706	(69,084,197,700)	-2%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,600,728,853,690	1,747,601,953,719	(146,873,100,029)	-8%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	215,405,675,570	11,790,002,303	203,615,673,267	1727%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,562,350,893,251	1,524,308,809,475	38,042,083,776	2%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	258,442,087,031	212,573,036,197	45,869,050,834	22%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,301,731,278,844	2,805,215,384,450	(503,484,105,606)	-18%
11. Thu nhập khác/ Other income	1,366,288,389	3,958,967,371	(2,592,678,982)	-65%
12. Chi phí khác/ Other expenses	1,762,926,890	4,748,347,467	(2,985,420,577)	-63%
13. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	(396,638,501)	(789,380,096)	392,741,595	-50%
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	2,301,334,640,343	2,804,426,004,354	(503,091,364,011)	-18%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	205,852,210,888	270,396,629,147	(64,544,418,259)	-24%
16. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	41,727,841,478	50,097,422,248	(8,369,580,770)	-17%
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	2,053,754,587,977	2,483,931,952,959	(430,177,364,982)	-17%

Trong nửa đầu năm 2025, doanh thu thuần thấp hơn cùng kỳ chủ yếu do ảnh hưởng của giai đoạn Tết nguyên đán (tháng 01/2025 so tháng 02/2024), và sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường. Điều này dẫn đến lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế thấp hơn. Kết quả kinh doanh thấp cũng đến từ việc doanh thu hoạt động tài chính thấp hơn; chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

In first half of 2025, net sales were lower than the previous year was mainly due to the timing of TET (Jan 2025 vs Feb 2024), and heightened competition in the market. It has resulted in lower gross profit and profit after tax. The low performance was also contributed by lower financial income; the increase in financial expenses, selling and G&A expenses.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 2nd quarter 2025.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CTHĐQT / *Chairman*;
- Lưu: VT/ *Save at the Office*.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**

Tan Teck Chuan Lester

